UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BR-VT
SỞ Y TẾ
Số: 164 /BC- SYT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
.....

BÁO CÁO THỐNG KÊ Y TẾ TỈNH, THÀNH PHỐ

09 tháng năm 2015

Ban hành theo Thông tư số:27/2014/TT-BYT
Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Ngày nhận báo cáo: Từ ngày 15 đến ngày 25 tháng đầu quý sau.
Đơn vị báo cáo: Sở Y tế tỉnh/thành phố
Nơi nhận BC: Phòng Thống kê y tế, Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế.

KIẾN NGHỊ

Ngày 15 tháng 10 năm 2015

Người duyệt biểu

Trương Thanh Trúc

KT **Thủ trưởng Đơn vị**

(Ký tên và đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ

Phạm Minh An

Biểu số: 5/BCT

HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC BÀ MẸ

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở	Phụ nữ có thai		Số Phụ nữ có thai được XN HIV		Số PN có thai nhiễm HIV được điều trị ARV	Số lượt khám thai		Tổng số PN đẻ	Trong đó					
		Tổng số	Trong đó: Vị thành niên	Tổng số	Trđ: Số khẳng định HIV (+)		Tổng số	Số lượt XN nước tiểu		Số đẻ tuổi vị thành niên	Số đẻ được quản lý thai	Số được khám thai 3 lần/3 kỳ	Số được khám thai ≥4 lần/3 kỳ	Số đẻ được XN viêm gan B	Số đẻ được XN giang mai
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG SỐ	**19146**	**527**	**8464**	**17**	**35**	**66898**	**22924**	**12498**	**174**	**12405**	**5255**	**7137**	**2664**	**2550**
A	**Y tế công**			**8438**	**17**	**35**	**66105**	**22924**	**12498**	**174**	**12405**	**5255**	**7137**	**2664**	**2550**
I	**Tuyến tỉnh**			**2767**	**9**	**32**	**16318**	**3649**	**10155**	**73**	**10106**	**4245**	**5861**	**1196**	**1396**
	TTCSSKSS			293			453	186							
	BV Bà Rịa			1151	9		7808	2296	7574	6	7545	4035	3510		
	BV Lê Lợi			1323	0		8057	1167	2581	67	2561	210	2351	1196	1396
II	**Tuyến huyện và xã**			**5671**	**8**	**3**	**49787**	**19275**	**2343**	**101**	**2299**	**1010**	**1276**	**1468**	**1154**
1	TP Vũng Tàu	6477	133	1094	2	0	10325	5069	8	1	8	0	8	8	8
2	TP Bà Rịa	1425	24	383		0	3688	1139	32	0	26	13	18	28	22
3	Châu Đức	2422	55	505	1	0	7690	3666	226	3	226	91	132	204	42
4	Đất Đỏ	2602	62	1161	2	2	8986	3728	215	6	325	78	122	176	141
5	Long Điền	2546	161	1076		0	8169	1543	336	18	252	115	209	103	73
6	Tân Thành	1129	49	484		0	3810	648	257	8	1191	126	126	6	6
7	Xuyên Mộc	2338	40	890	3	1	6444	3404	1205	65	63	580	605	943	807
8	Côn Đảo	207	3	78		0	675	78	64	0	40	7	56	0	55
B	**Y tế tư nhân**														
1	TTYT Dầu Khí			26			793								
2	PK và NHS có giường														
3	Cơ sở không có giường														

Biểu: 5/BCT

HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC BÀ MẸ (tiếp)

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở	Số đẻ được xét nghiệm HIV		Số có kết quả khẳng định hiện HIV (+)		Số PN đẻ HIV (+) được điều trị ARV	Số được tiêm đủ mũi vắc xin UV	Số PN đẻ được can thiệp FX/ GH	Số PN được mổ đẻ	Số PN đẻ con thứ 3 trở lên	Số PN đẻ được CBYT đỡ		Số đẻ tại cơ sở y tế	PN đẻ/SS được chăm sóc sau sinh	
		Số XN trước và trong mang thai	Số XN khi chuyển dạ	Tổng số	Trđ: ở kỳ mang thai này						Tổng số	Trđ: CB có kỹ năng		Tổng số	Tr đó: tuần đầu
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG SỐ	**8509**	**3592**	**29**	24	27	12289	0	3097	1674	12498	6656	12495	10464	10166
A	**Y tế công**	**8509**	**3592**	**29**	**24**	**27**	**12289**	**0**	**3097**	**1674**	**12498**	**6656**	**12495**	**10464**	**10166**
I	**Tuyến tỉnh**	**7172**	**2626**	**26**	**22**	**24**	**10039**	**0**	**2793**	**1205**	**10155**	**6028**	**10153**	**0**	**0**
	TTCSSKSS														
	BV Bà Rịa	5680	1636	19	18	19	7574	0	1707	994	7574	5138	7573		
	BV Lê Lợi	1492	1090	7	4	5	2465	0	1086	211	2581	890	2580		
II	**Tuyến huyện và xã**	**1337**	**966**	**3**	**2**	**3**	**2250**	**0**	**304**	**469**	**2343**	**628**	**2342**	**10464**	**10166**
1	TP Vũng Tàu	8	0				8				8	8	8	3010	2953
2	TP Bà Rịa	5	17				32			3	32	0	32	811	807
3	Châu Đức	48	179				191			52	226	64	226	1407	1322
4	Đất Đỏ	206	0				202			67	215	54	215	1468	1360
5	Long Điền	290	43				326			77	336	143	335	1267	1265
6	Tân Thành	216	0				224			15	257	50	257	838	821
7	Xuyên Mộc	527	665	3	2	3	1205		295	245	1205	286	1205	1541	1516
8	Côn Đảo	37	62				62		9	10	64	23	64	122	122
B	**Y tế tư nhân**														
1	Bệnh viện tư nhân														
2	PK và NHS có giường														
3	Cơ sở không có giường														

Biểu: 6 /BCT

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG DO TAI BIẾN SẢN KHOA

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở	Tổng số		Băng huyết		Sản giật		Uốn ván sơ sinh		Vỡ tử cung		Nhiễm trùng sau đẻ		Phá thai		Khác	
		Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
	TỔNG SỐ	**20**	**2**	16	1	3										1	1
A	**Y tế công**	**20**	**2**	16	1	3										1	1
I	**Tuyến tỉnh**	**17**	**2**	15	1	1										1	1
	TTCSSKSS																
	BV Bà Rịa	15	2	13	1	1										1	1
	BV Lê Lợi	2		2													
II	**Tuyến huyện và xã**	**3**		1	2												
1	TP Vũng Tàu																
2	TP Bà Rịa																
3	Châu Đức																
4	Đất Đỏ																
5	Long Điền	1		1													
6	Tân Thành																
7	Xuyên Mộc	2				2											
8	Côn Đảo																
B	**Y tế tư nhân**																
1	Bệnh viện tư nhân																
2	PK& NHS có giường																
3	Cơ sở không giường																

Biểu: 7/BCT

HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA PHỤ KHOA, KHHGĐ VÀ PHÁ THAI

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở y tế	Số lượt khám phụ khoa	Số lượt chữa phụ khoa	Số mới thực hiện KHHGĐ (Biện pháp hiện đại)						Số phá thai				
				Tổng số	Trđ: Nữ	Trong cột 5 có				Tổng số	Trong đó			
											Số phá thai theo tuần			Trđ: số phá thai tuổi vị thành niên
						Vòng	Triệt sản	Bao cao su	Thuốc		Số phá thai ≤7 tuần	Số phá thai trên 7 - ≤12 tuần	Số phá thai trên 12 tuần	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	TỔNG SỐ	70034	29379	30603		8615	200	10312	10344	1186	912	274	7	3
A	**Y tế công**	67282	28403	30547		8559	200	10312	10344	1170	896	274	7	3
I	**Tuyến tỉnh**	17233	10706	1109		1051	38			693	523	170	0	3
	TTCSSKSS	2764	1185	252		249	3			409	337	72		
	BV Bà Rịa	8661	6189	349		311	18			282	184	98		
	BV Lê Lợi	5808	3332	508		491	17			2	2			
II	**Tuyến huyện và xã**	50049	17697	29458		7508	162	10312	10344	477	373	104	7	
1	TP Vũng Tàu	5302	3353	3793		1406		1111	1175	22	22			
2	TP Bà Rịa	6108	2618	1874		1063		342	365	26	26			
3	Châu Đức	10133	4842	1429		1162	149			17	14	3		
4	Đất Đỏ	5339	1570	3109		1049	1	849	1054	26	26			
5	Long Điền	7244	1558	6009		695		2660	2379	88	55	33		
6	Tân Thành	6948	1621	3956		859		1327	1466	171	109	62	7	
7	Xuyên Mộc	8815	2079	9228		1216	12	4023	3903	118	112	6		
8	Côn Đảo	160	56	60		58			2	9	9			
B	**Y tế tư nhân**													
1	TTYT Dầu Khí	2752	976	56		56				16	16			
2	PK& NHS có giường													
3	Cơ sở không giường													

Biểu: 8/BCT

TÌNH HÌNH SỨC KHỎE TRẺ EM

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở	Số trẻ đẻ ra sống				Số trẻ sơ sinh được cân		Tử vong thai nhi và trẻ em			Số trẻ sinh ra từ bà mẹ có HIV (+)	Số trẻ sinh ra từ mẹ HIV(+) được làm XN PCR lần 1			
												≤ 2 tháng		Trên 2-18 tháng	
		Tổng số	Trđ: nữ	Số trẻ đẻ non	Số trẻ đẻ bị ngạt	Tổng số	Trđ: Số <2500 gram	Tử vong thai nhi ≥22 tuần đến khi đẻ	Số tử vong ≤7 ngày	Số tử vong sơ sinh (< 28 ngày)		Tổng số	Trđ: Số dương tính	Tổng số	Trđ: Số dương tính
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG SỐ	12523	5834	203	24	12525	249	31	11	11	29	26	0	0	0
A	**Y tế công**	12523	5834	203	24	12525	249	31	11	11	29	26	0	0	0
I	**Tuyến tỉnh**	10179	4730	197	24	10180	224	31	11	11	29	26			
	TTCSSKSS	7593	3480	157	23	7593	180	25	10	10	21	19			
	BV Bà Rịa	2586	1250	40	1	2587	44	6	1	1	8	7			
	BV Lê Lợi														
II	**Tuyến huyện và xã**	2344	1104	6		2345	25								
1	TP Vũng Tàu	8	3	0		8	0								
2	TP Bà Rịa	32	17	0		32	0								
3	Châu Đức	222	110	2		223	3								
4	Đất Đỏ	215	101	1		215	2								
5	Long Điền	338	163	1		338	8								
6	Tân Thành	257	112	0		257	5								
7	Xuyên Mộc	1208	568	2		1208	6								
8	Côn Đảo	64	30	0		64	1								
B	**Y tế tư nhân**														
1	Bệnh viện tư nhân														
2	PK& NHS có giường														
3	Cơ sở không giường														

Biểu: 9/BCT

HOẠT ĐỘNG TIÊM CHỦNG PHÒNG 10 BỆNH CHO TRẺ EM

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

TT	Tên huyện/thị	Số trẻ <1 tuổi	Số trẻ TCĐĐ	Trong đó					Viêm não Nhật bản		Tả		Thương hàn		Số phụ nữ có thai được tiêm UV2+
				BCG	VGB sơ sinh ≤24 giờ	DPT-VGB-Hib3	OPV3	Sởi1	Đối tượng	Số đã tiêm mũi 3	Đối tượng	Số đã uống lần 2	Đối tượng	Số đã tiêm	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG SỐ														
1	TP Bà Rịa	**20850**	**16714**	**12799**	**9985**	**16467**	**16633**	**17463**	**16016**	**21395**	**0**	**0**	**0**	**0**	**15020**
2	TP Vũng Tàu	6343	5163	3784	3178	5003	5203	5311	6705	7233	0	0	0	0	4738
3	Huyện Long Điền	2806	2275	1733	1255	2306	2341	2390	2604	2859	0	0	0	0	1810
4	Huyện Đất Đỏ	1680	1377	1087	884	1413	1432	1473	1701	1721	0	0	0	0	1415
5	Huyện Xuyên Mộc	3299	2647	1729	1336	2566	2519	2736	224	2771	0	0	0	0	2316
6	Huyện Châu Đức	2420	1896	1538	1276	1831	1781	1898	146	2362	0	0	0	0	1914
7	Huyện Tân Thành	1291	1064	789	576	991	978	1074	1455	1343	0	0	0	0	882
8	Huyện Côn Đảo	2900	2188	2077	1411	2252	2276	2389	3071	3003	0	0	0	0	1815
		111	104	62	69	105	103	192	110	103	0	0	0	0	130

Biểu: 10 /BCT

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG CÁC BỆNH CÓ VẮC XIN TIÊM CHỦNG CỦA TRẺ EM

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

TT	Tên huyện/thị	Sởi		Ho gà		LMC		Bạch Hầu		UVSS		UV khác		Lao màng não		Lao khác		Viêm gan vi rút		Viên não vi rút		Tả		Thương hàn	
		M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
	TỔNG SỐ			**4**																					
1	TP Bà Rịa			2																					
2	TP Vũng Tàu																								
3	Huyện Long Điền																								
4	Huyện Đất Đỏ																								
5	Huyện Xuyên Mộc																								
6	Huyện Châu Đức																								
7	Huyện Tân Thành																								
8	Huyện Côn Đảo																								

Biểu: 11.1/BCT

HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA BỆNH

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Cơ sở y tế	Số lượt khám bệnh					Số lượt điều trị nội trú					Tổng số ngày điều trị nội trú
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				
			Nữ	BHYT	YHCT (kể cả kết hợp YHHĐ)	TE<15 tuổi		Nữ	BHYT	YHCT (kể cả kết hợp YHHĐ)	TE<15 tuổi	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
	TỔNG SỐ											
A	**Y tế công**											
I	**Tuyến tỉnh**	**829643**	**127351**	**574242**	**76193**	**40561**	**66471**	**26576**	**35441**	**4146**	**11359**	**234345**
1	BV Lê Lợi	447472	17710	363289	75476	40561	17710		12036	262	4622	94828
2	BV Bà Rịa	382171	109641	210953	717		48761	26576	23405	3884	6737	139517
II	**Tuyến huyện**	**814887**	**56440**	**238902**	**91258**	**52331**	**31795**	**1763**	**7725**	**477**	**2606**	**86677**
1	Xuyên Mộc	130020					16236					44218
2	Đất Đỏ	92923	42697	80013	20402	24396	4006	987	2338		1187	5887
3	TP.Bà Rịa	95042										
4	TP.Vũng Tàu	174921			30582							
5	Long Điền	99440	13743	82020	31827	11000	4033	711	2932	395	954	12658
6	Tân Thành	102269		76869	8447	16935	4900	65	2455	82	465	15212
7	Châu Đức	109130					2280					7405
8	Côn Đảo	11142					340					1297
III	**Tuyến xã**	**415021**	**39263**	**64335**	**30692**	**10431**	**258**	**21**	**2**			**905**
1	Xuyên Mộc	66704					164					642
2	Đất Đỏ	19854	10283	14990	4989	3361						
3	TP.Bà Rịa	22874					6					18
4	TP.Vũng Tàu	136502										
5	Long Điền	52296	28980	41015	13425	5062	26	21	2			78
6	Tân Thành	44187		8330	12278	2008						
7	Châu Đức	72604					62					167

Biểu: 11.2/BCT

HOẠT ĐỘNG KHÁM DỰ PHÒNG, TỬ VONG VÀ CẬN LÂM SÀNG

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở y tế	Tổng số lượt khám dự phòng	Tổng số tử vong tại cơ sở y tế	Trong đó						Hoạt động cận lâm sàng			
				Tử vong < 1 tuổi			Tử vong <5 tuổi			Số lượt xét nghiệm	Số lượt chụp Xquang	Số lượt siêu âm	Số lượt chụp CT/MRI
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
					Nữ	Dân tộc ít người		Nữ	Dân tộc ít người				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
	TỔNG SỐ												
A	**Y tế công**												
I	**Tuyến tỉnh**	**26967**	**118**	**27**	**3**		**3**	**3**		**2499850**	**99691**	**71448**	**3503**
1	BV Lê Lợi	26967		23						297321	27277	34505	2414/526
2	BV Bà Rịa		118	4	3		3	3		2202529	72414	36943	1089
II	**Tuyến huyện**	**1872**	**1**							**187317**	**30452**	**16061**	**37**
1	Xuyên Mộc												
2	Đất Đỏ	648								26042	7077	3320	
3	TP.Bà Rịa												
4	TP.Vũng Tàu									87136	6352	4176	
5	Long Điền	1224	1							27010	10629	3224	
6	Tân Thành												
7	Châu Đức									43806	5223	3678	37
8	Côn Đảo									3323	1171	1663	
III	**Tuyến xã**	**13813**								**822**		**323**	
1	Xuyên Mộc												
2	Đất Đỏ												
3	TP.Bà Rịa												
4	TP.Vũng Tàu												
5	Long Điền	13813								822		323	
6	Tân Thành												
7	Châu Đức												

Biểu: 12 /BCT

HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHỐNG BỆNH XÃ HỘI

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Bệnh	Số lượng	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*
I	**Phòng chống Lao**		
1	Số BN lao phổi AFB (+) mới phát hiện	534	
2	Số BN lao phổi AFB(+) mới điều trị khỏi	499	
3	Số bệnh nhân lao các thể được phát hiện	1042	
4	Số BN tử vong trong thời gian điều trị lao	48	
	Trong đó: Nữ		
II	**Phòng chống sốt rét**	306	
1	Tổng số bệnh nhân SR mới phát hiện	306	
2	Số BN tử vong do sốt rét	0	
III	**Phòng chống HIV/AIDS**		
1	Số ca nhiễm HIV mới phát hiện	81	
	Trong đ: Nữ		
2	Số hiện nhiễm HIV được phát hiện		
	Trong đó: Nữ		
3	Số hiện nhiễm HIV được phát hiện trong nhóm tuổi 15-49		
	Trong đó: Nữ		
4	Số hiện mắc AIDS	35	
5	Số ca tử vong do HIV/ AIDS	29	
	Trong đó: Nữ		
IV	**Sức khỏe tâm thần**		
1	***Số BN hiện mắc động kinh***	**75**	
	Số BN được quản lý		
	Số BN mới phát hiện		
2	***Số BN hiện mắc tâm thần phân liệt***	**85**	
	Số BN được quản lý		
	Số BN mới phát hiện		
3	***Số BN hiện mắc trầm cảm***	**11**	
	Số BN được quản lý		
	Số BN mới phát hiện		
V	**Phòng chống Hoa liễu**		
1	Số bệnh nhân lậu mới phát hiện	9	
2	Số bệnh nhân giang mai mới phát hiện	4	
VI	**Phòng chống bệnh Phong**		
1	Số bệnh nhân hiện mắc được phát hiện	4	
2	Số bệnh nhân mới phát hiện		
	Trong đó: Nữ		
	Trẻ em < 15 tuổi		
3	Số bệnh nhân Phong mới bị tàn tật độ II		

Biểu 13/BCT

TINH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG DO TAI NẠN THƯƠNG TÍCH

Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

TT	Tên cơ sở y tế	Tổng số		TN GT		Đuối nước		Ngộ độc Thực phẩm		Tự tử		TN LĐ		TN khác	
		M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG SỐ														
A	**Y tế công**														
I	**Tuyến tỉnh**	**16005**	**42**	**7522**	**22**	**26**	**4**	**81**		**234**	**1**	**1315**	**1**	**5489**	**10**
	BV Lê Lợi	8295	18	3270	8	17	3	71	0	82	1	829		4026	6
	BV Bà Rịa	7710	24	4252	14	9	1	10		152	0	486	1	1463	4
II	**Tuyến huyện và xã**	**7962**	**41**	**2769**	**33**	**13**	**4**	**47**		**87**	**1**	**1155**		**2752**	**3**
	Xuyên Mộc	2871	38	1096	32	6	3	38	0	57	1	515	0	1159	2
	Đất Đỏ	403	0	137	0	1	0	1	0	2	0	64	0	198	0
	TP.Bà Rịa														
	TP.Vũng Tàu														
	Long Điền	2914	3	795	1	4	1	0	0	0	0	150	0	901	1
	Tân Thành	1774	0	741	0	2	0	8	0	28	0	426	0	494	0
	Châu Đức														
	Côn Đảo														
B	**Y tế tư nhân**														
1	Bệnh viện tư nhân														
2	PK& NHS có giường														
3	Cơ sở không giường														

Biểu: 14.1/ BCT

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH

Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

TT	Tên huyện/thị	Tả		Thương hàn		Ly trực trùng		Lỵ A mip		Tiêu chảy		Viêm não vi rút		Sốt xuất huyết		Sốt rét		Viêm gan vi rút		Dại	
		(1)		(2)		(3)		(4)		(5)		(6)		(7)		(8)		(9)		(10)	
		M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
	TỔNG SỐ	0	0	14	0	136	0	1	0	9337	0	0	0	1681	0	12	0	5	0	0	0
1	TP Bà Rịa	0	0	3	0	4	0	0	0	1275	0	0	0	129	0	2	0	2	0	0	0
2	TP Vũng Tàu	0	0	8	0	12	0	0	0	2037	0	0	0	991	0	1	0	3	0	0	0
3	Huyện Long Điền	0	0	0	0	2	0	1	0	763	0	0	0	88	0	0	0	0	0	0	0
4	Huyện Đất Đỏ	0	0	1	0	4	0	0	0	801	0	0	0	31	0	0	0	0	0	0	0
5	Huyện Xuyên Mộc	0	0	1	0	92	0	0	0	1441	0	0	0	92	0	2	0	0	0	0	0
6	Huyện Châu Đức	0	0	1	0	18	0	0	0	1610	0	0	0	86	0	3	0	0	0	0	0
7	Huyện Tân Thành	0	0	0	0	4	0	0	0	1394	0	0	0	256	0	4	0	0	0	0	0
8	Huyện Côn Đảo	0	0	0	0	0	0	0	0	16	0	0	0	8	0	0	0	0	0	0	0

Biểu: 14.2/BCT

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH (tiếp)

Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

TT	Tên huyện/thị	Viêm màng não mô cầu		Thủy đậu		Bạch hầu		Ho gà		Uốn ván SS		Uốn ván không phải SS		LMC nghi bại liệt		Sởi		Quai bị		Rubella	
		(11)		(12)		(13)		(14)		(15)		(16)		(17)		(18)		(19)		(20)	
		M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
	TỔNG SỐ	**0**	**0**	**995**	**0**	**0**	**0**	**4**	**0**	**0**	**0**	**6**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1181**	**0**	**0**	**0**
1	TP Bà Rịa	0	0	132	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	198	0	0	0
2	TP Vũng Tàu	0	0	656	0	0	0	2	0	0	0	1	0	0	0	0	0	844	0	0	0
3	Huyện Long Điền	0	0	75	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	26	0	0	0
4	Huyện Đất Đỏ	0	0	12	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	8	0	0	0
5	Huyện Xuyên Mộc	0	0	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	31	0	0	0
6	Huyện Châu Đức	0	0	54	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10	0	0	0
7	Huyện Tân Thành	0	0	35	0	0	0	2	0	0	0	1	0	0	0	0	0	28	0	0	0
8	Huyện Côn Đảo	0	0	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	36	0	0	0

Biểu: 14.3/BCT

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH (tiếp)

Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

TT	Tên huyện/thị	Cúm		Cúm A (H5N1)		Bệnh virut Adeno		Dịch hạch		Than		Xoắn khuẩn da vàng		Tay- chân- miệng		Bệnh do liên cầu khuẩn lợn ở người		Viêm phổi		NK đường hô hấp trên	
		(21)		(22)		(23)		(24)		(25)		(26)		(27)		(28)		(29)		(30)	
		M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
	TỔNG SỐ	1699		0		0		0		0		0		1732		0		0		0	
1	TP Bà Rịa													263							
2	TP Vũng Tàu	290												869							
3	Huyện Long Điền	27												115							
4	Huyện Đất Đỏ	617												35							
5	Huyện Xuyên Mộc	37												232							
6	Huyện Châu Đức	687												135							
7	Huyện Tân Thành	22												82							
8	Huyện Côn Đảo	19												1							

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
TT	**Tên bệnh/ nhóm bệnh**	**Mã ICD 10**	**Tại khoa khám bệnh**				**Điều trị nội trú**							
							Tổng số				**Trong đó TE<15 tuổi**			
			Tổng số	**Trong đó**			**Mắc**		**Số tử vong**		**Mắc**		**Số tử vong**	
				Nữ	**TE <15**	**Số tử vong**	**TS**	**Nữ**	**TS**	**Nữ**	**TS**	**<5 tuổi**	**TS**	**<5 tuổi**
1	***2***	***3***	***4***	***5***	***6***	***7***	***8***	***9***	***10***	***11***	***12***	***13***	***14***	***15***
	Chương I: Bệnh nhiễm khuẩn và kí sinh vật - Chapter I: Certain infectious and parasistic diseases.	**A00-B99**	**39473**	**18982**	**15040**	**000**	**5505**	**2437**	**000**	**000**	**3390**	**2606**	**000**	**000**
001	Tả - Cholera	**A00**	**7768**	**4426**	**376**	**000**	**261**	**102**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
002	Thương hàn, phó thương hàn -Typhoid and paratyphoid fevers	**A01**	**002**	**000**	**000**	**000**	**002**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
003	Iả chảy do Shigella - Shigellosis	**A03**	**104**	**043**	**053**	**000**	**034**	**015**	**000**	**000**	**025**	**022**	**000**	**000**
004	Ly Amip - Amoebiasis	**A06**	**068**	**035**	**016**	**000**	**017**	**010**	**000**	**000**	**005**	**004**	**000**	**000**
005	Iả chảy, viêm dạy dày, ruột non có nguồn gốc nhiễm khuẩn - Diarrhoea and gastroenteritis of presumed infectious origin.	**A09**	**2767**	**1311**	**1210**	**000**	**969**	**439**	**000**	**000**	**508**	**432**	**000**	**000**
006	Các bệnh nhiễm khuẩn ruột khác-Other intestinal infectious diseases	**A02, A04-A05, A07-A08**	**6028**	**2579**	**3227**	**086**	**1018**	**736**	**024**	**012**	**465**	**331**	**068**	**038**
007	Lao bộ máy hô hấp -Respiratory tuberculosis	**A15-A16**	**196**	**038**	**000**	**001**	**080**	**020**	**001**	**000**	**012**	**007**	**000**	**000**
008	Các dạng lao khác -Other tuberculosis	**A17-A19**	**015**	**014**	**003**	**000**	**003**	**002**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
009	Dịch hạch - Plague	**A20**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
010	Bệnh do Brucella - Brucellosis	**A23**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
011	Phong - Leprosy	**A30**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
012	Uốn ván sơ sinh - Tetanus neonatorum	**A33**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
013	Các dạng uốn ván khác - Other tetanus	**A34-A35**	**004**	**000**	**000**	**000**	**003**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
014	Bạch hầu - Diphtheria	**A36**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
015	Ho gà - Whooping cough	**A37**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
016	Nhiễm khuẩn não mô cầu -Meningococcal infection	**A39**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
017	Nhiễm khuẩn huyết - Septicemia	**A40-A41**	**023**	**009**	**012**	**000**	**124**	**057**	**004**	**002**	**087**	**072**	**000**	**000**
018	Các bệnh do vi khuẩn khác -Other bacterial diseases	**A21-A22, A24-A28, A31-A32, A38, A42-A49**	**107**	**049**	**028**	**000**	**130**	**052**	**000**	**000**	**080**	**073**	**000**	**000**
019	Giang mai bẩm sinh -Congenital syphilis	**A49**	**001**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
020	Giang mai sớm (Giang mai I, II và kín)- Early syphilis	**A50**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
021	Các loại giang mai khác -Other syphilis	**A51**	**004**	**001**	**001**	**000**	**004**	**001**	**000**	**000**	**002**	**002**	**000**	**000**
022	Nhiễm lậu cầu khuẩn -Gonococcal infection	**A54**	**011**	**002**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
023	Nhiễm khuẩn Chlamydia lây truyền qua đường tình dục - Sexually transmitted chlamydial diseases	**A55-A56**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
024	Nhiễm khuẩn khác lây truyền qua đường tình dục - Other infection with a predominantly sexual mode of transmission	**A57-A64**	**015**	**006**	**000**	**000**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
025	Sốt hồi quy - Relapsing fever	**A68**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
026	Mắt hột - Trachoma	**A71**	**002**	**002**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
027	Sốt Rickettsia - Typhus fever	**A75**	**072**	**036**	**049**	**000**	**010**	**007**	**000**	**000**	**004**	**003**	**000**	**000**
028	Bại liệt cấp - Acute poliomyelitis	**A80**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
029	Dại - Rabies	**A82**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
030	Viêm não Virut - Viral encephalitis	**A83-A86**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
031	Sốt vàng - Yellow fever	**A95**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
032	Sốt virut khác do tiết túc truyền và sốt virus xuất huyết - Other arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	**A90-A94,A96-A99**	**1141**	**540**	**414**	**003**	**897**	**416**	**002**	**000**	**239**	**075**	**000**	**000**
033	Nhiễm virut Héc-pét - Herpes viral infections	**B00**	**046**	**020**	**018**	**000**	**027**	**011**	**000**	**000**	**108**	**003**	**000**	**000**
034	Thuỷ đậu và zôna -Varicella and Zoster	**B01-B02**	**1651**	**855**	**708**	**001**	**122**	**052**	**000**	**000**	**049**	**038**	**000**	**000**
035	Sởi - Measles	**B05**	**002**	**001**	**002**	**000**	**007**	**003**	**000**	**000**	**006**	**006**	**000**	**000**
036	Rubêon - Rubella	**B06**	**017**	**006**	**002**	**000**	**008**	**002**	**000**	**000**	**004**	**004**	**000**	**000**
037	Viêm gan B cấp -Acute hepatitis B	**B16**	**1951**	**829**	**011**	**000**	**020**	**003**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
038	Viêm gan virut khác - Other viral hepatitis	**B15, B17-B19**	**3629**	**1414**	**042**	**000**	**017**	**004**	**000**	**000**	**001**	**000**	**000**	**000**
039	Nhiễm HIV - Human immuno deficiency virus disease	**B20-B24**	**5588**	**2201**	**431**	**000**	**012**	**000**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
040	Quai bị - Mumps	**B16**	**1423**	**615**	**996**	**000**	**104**	**024**	**000**	**000**	**045**	**028**	**000**	**000**
041	Bệnh virut khác - Other viral diseases	**A81,A87-A89, B03-B04,B07-B09,B25,B27-b34**	**19101**	**8738**	**13266**	**000**	**2666**	**1106**	**001**	**000**	**2082**	**1730**	**000**	**000**
042	Nấm -Mycoses	**B35-B49**	**955**	**553**	**203**	**000**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
043	Sốt rét - Malaria	**B50-B54**	**002**	**000**	**000**	**000**	**005**	**000**	**000**	**000**	**001**	**000**	**000**	**000**
044	Leishamania - Leishmaniasis	**B55**	**001**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
045	Trypanosomia -Trypanosomiasis	**B56-B57**	**003**	**003**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
046	Sán máng - Schistosomiasis	**B65**	**007**	**004**	**004**	**000**	**001**	**000**	**000**	**000**	**001**	**001**	**000**	**000**
047	Các nhiễm khuẩn do sán lá - Other fluke infections	**B66**	**004**	**002**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
048	Sán Echinococ - Echinococcosis	**B67**	**003**	**003**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
049	Giun rồng - Dracunculiasis	**B72**	**001**	**001**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
050	Giun onchocerca -Onchocerciasis	**B73**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
051	Giun chỉ - Filariasis	**B74**	**005**	**002**	**002**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
052	Giun móc - Hookworm diseases	**B76**	**002**	**000**	**002**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
053	Bệnh giun sán khác - Other Helminthiases	**B68-B71, B75, B77-B83**	**422**	**246**	**074**	**000**	**001**	**001**	**000**	**000**	**001**	**000**	**000**	**000**
054	Di chứng lao - Sequelae of tuberculosis	**B90**	**008**	**002**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
055	Di chứng viêm tuỷ xám cấp -Sequelae of poliomyelitis	**B91**	**013**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
056	Di chứng phong - Sequelae of leprosy	**B92**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
057	Bệnh nhiễm khuẩn và kí sinh vật khác - Other infectious and parasitic diseases	**A65-A67,A69-A70,A74,A77-A79,B58-B64,B85-B89,B94,B99**	**190**	**084**	**107**	**000**	**080**	**038**	**000**	**000**	**074**	**074**	**000**	**000**
	Chương II: Khối u - Chapter II: Neoplasms	**C00-D48**	**10291**	**5314**	**939**	**020**	**470**	**290**	**000**	**000**	**033**	**013**	**000**	**000**
058	U ác môi, khoang miệng, họng - Malignant neoplasm of lip, oral cavity and pharynx	**C00-C14**	**304**	**110**	**034**	**000**	**011**	**004**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
059	U ác thực quản - Malignant neoplasm of oesophagus	**C15**	**046**	**002**	**000**	**000**	**006**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
060	U ác dạ dày - Malignant neoplasm of stomach.	**C16**	**089**	**023**	**001**	**000**	**015**	**009**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
061	U ác đại tràng - Malignant neoplasm of colon	**C18**	**291**	**132**	**008**	**000**	**036**	**016**	**000**	**000**	**003**	**000**	**000**	**000**
062	U ác chỗ nối trực tràng sigma, trực tràng, hậu môn và ống hậu môn - Malignant neoplasm of rectosigmoid function, rectum, anus and anal canal	**C19-C21**	**099**	**055**	**004**	**000**	**003**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
063	U ác gan và đường mật trong gan- Malignant neoplasm of liver and intrahepatic bile ducts	**C22**	**303**	**096**	**000**	**000**	**022**	**005**	**001**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**
064	U ác tuỵ - Malignant neoplasm of pancreas	**C25**	**024**	**006**	**000**	**000**	**003**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
065	Các u khác cơ quan tiêu hoá - Other malignant neoplasms of digestive organs	**C17,C23-c24, c26**	**043**	**013**	**000**	**001**	**008**	**016**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
066	U ác thanh quản - Malignant neoplasm of larynx	**C32**	**034**	**000**	**000**	**000**	**003**	**001**	**000**	**000**	**001**	**001**	**000**	**000**
067	U ác khí quản, phế quản và phổi - Malignant neoplasms of trachea, bronchus and lung	**C33-C34**	**190**	**058**	**000**	**001**	**031**	**017**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
068	Các u khác cơ quan hô hấp và lồng ngực - Other malignant neplasm of respiratory and intrathoracic	**C30-C31,C37-c39**	**109**	**057**	**029**	**000**	**002**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
069	U ác xương và sụn khớp -Malignant neoplasms of bone and articular cartilage	**C40-C41**	**142**	**070**	**007**	**000**	**002**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
070	U ác hắc tố da - Malignant melanoma of skin	**C43**	**003**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
071	Các u ác khác của da - Other malignant neoplasms of skin	**C44**	**045**	**018**	**015**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
072	U ác mạc treo và các mô mềm -Malignantneoplasms of mesothelial and soft tissue	**C45-C49**	**104**	**051**	**005**	**000**	**002**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
073	U ác vú - Malignant neoplasm of breast	**C50**	**563**	**499**	**010**	**000**	**007**	**007**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
074	U ác khác cơ quan sinh dục nữ- Malignant neoplasms of female genital organs	**C51-C52**	**023**	**013**	**001**	**000**	**001**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
075	U ác cổ tử cung - Maligant neoplasm of cervix uterus	**C53**	**096**	**092**	**000**	**000**	**003**	**002**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
076	U ác các phần khác và không xác định của tử cung - Malignant neoplasms of other and unspecified parts of uterus	**C54-C55**	**127**	**127**	**000**	**000**	**004**	**004**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
077	U tiền liệt tuyến -Neoplasm neoplasm of prostate	**C61**	**203**	**003**	**000**	**000**	**003**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
078	U ác khác của cơ quan sinh dục nam - Other malignant neoplasms of male genital organs	**C60,C62-C63**	**127**	**002**	**084**	**000**	**013**	**000**	**000**	**000**	**008**	**003**	**000**	**000**
079	U ác bàng quang -Malignant neoplasm of bladder	**C67**	**044**	**009**	**002**	**000**	**001**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
080	U ác khác của đường tiết niệu - Other malignant neoplasms of uterinary tract	**C64-C66,C68**	**024**	**007**	**010**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
081	U ác mắt và các phần phụ - Malignant neoplasm of eye and adnexa	**C69**	**045**	**017**	**010**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
082	U ác não -Malignant neoplasm of brain	**C71**	**058**	**033**	**006**	**000**	**006**	**003**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
083	U ác các phần khác của hệ thần kinh trung ương - Malignant neoplasm of other parts of central nervous system	**C70,C72**	**019**	**013**	**004**	**000**	**003**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
084	U ác các khu trú khác, khó định nghĩa, thứ phát, không xác định rõ và phức hợp -Malignant neoplasm of other and ill-defined, secondary and unspecified and multiple sites.	**C73-C80,C97**	**1276**	**833**	**187**	**000**	**024**	**009**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
085	Bệnh Hodgkin -Hodgkin's disease	**C81**	**020**	**007**	**003**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
086	U bạch huyết không phải Hodgkin Non-Hodgkin's disease	**C82-C85**	**060**	**027**	**016**	**000**	**001**	**000**	**000**	**000**	**001**	**000**	**000**	**000**
087	Bệnh bạch cầu -Leukaemia	**C91-C95**	**146**	**065**	**036**	**000**	**004**	**001**	**000**	**000**	**001**	**001**	**000**	**000**
088	U ác limphô khác, cơ quan tạo máu và tổ chức có liên quan -Other malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue	**C88-C89,C96**	**009**	**004**	**005**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
089	Caxinom cổ tử cung -Carcinoma insitu of cervix uterus	**D06**	**006**	**004**	**000**	**000**	**001**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
090	U da lành -Benign neoplasm of skin	**D22-D23**	**2794**	**1107**	**354**	**000**	**437**	**157**	**000**	**000**	**011**	**002**	**000**	**000**
091	U vú lành -Benign neoplasm of breast	**D24**	**085**	**047**	**000**	**000**	**009**	**006**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
092	U cơ trơn tử cung -Leiomyoma of uterus	**D25**	**433**	**433**	**000**	**000**	**023**	**023**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
093	U buồng trứng lành -Benign neoplasm of ovary	**D27**	**080**	**028**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
094	U lành cơ quan tiết niệu - Benign neoplasm of urinary organs	**D30**	**041**	**015**	**010**	**000**	**002**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
095	U lành não và các phần khác của hệ thần kinh trung ương - Benign neoplasm of brain and other parts of central nervous system	**D33**	**023**	**013**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
096	U khác insitu, lành tính và các u tiến triển không chắc chắn hoặc chưa rõ - Other insitus and benign neoplasms and neoplasms of uncertain or unknown behaviour.	**D00-D05 D07-D21,D26, D28-D29, D31-D32, D34-D48**	**3147**	**1435**	**181**	**018**	**093**	**104**	**000**	**000**	**008**	**006**	**000**	**000**
	Chương III: Bệnh của máu , cơ quan tạo máu và cơ chế miễn dịch.Chapter III: Diseases of the blood and blood - forming organ and disorders involving the immune mechanism	**D50-D89**	**1284**	**637**	**330**	**000**	**197**	**078**	**000**	**000**	**045**	**018**	**000**	**000**
097	Thiếu máu do thiếu sắt -Iron deficiency anaemia	**D50**	**212**	**144**	**043**	**000**	**045**	**023**	**000**	**000**	**001**	**001**	**000**	**000**
098	Thiếu máu khác -Other anaemias	**D51-D64**	**320**	**169**	**119**	**000**	**073**	**033**	**000**	**000**	**025**	**006**	**000**	**000**
099	Tổn thương chảy máu, bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu - Haemorrhagic conditions and other diseases of blood, blood-forming organs	**D65-D77**	**752**	**302**	**165**	**000**	**079**	**022**	**000**	**000**	**019**	**011**	**000**	**000**
100	Một số rối loạn hệ miễn dịch -Certain disorders involving the immune mechanism	**D80-D89**	**001**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
	Chương IV: Bệnh nội tiết, dinh dưỡng chuyển hoá - Chapter IV: Endocrine,Nutritional and metabolic diseases	**E00-E90**	**33378**	**20203**	**344**	**009**	**635**	**388**	**001**	**000**	**007**	**004**	**000**	**000**
101	Tổn thương tuyến giáp liên quan đến thiếu iod - Iodine deficiency- related thyroid disorders	**E00-E02**	**111**	**100**	**004**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
102	Nhiễm độc do tuyến giáp (cường giáp) - Thyrotoxicosis	**E05**	**1398**	**1102**	**003**	**000**	**012**	**009**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
103	Tổn thương khác của tuyến giáp - Other disorders of thyroid.	**E03-E04, E06-E07**	**1488**	**1166**	**016**	**000**	**007**	**004**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
104	Đái tháo đường -Diabetes mellitus.	**E10-E14**	**32682**	**17950**	**010**	**004**	**443**	**269**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
105	Suy dinh dưỡng - Malnutrition	**E40-E46**	**152**	**058**	**093**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
106	Thiếu Vitamin A - Vitamin A deficiency	**E50**	**039**	**016**	**018**	**000**	**002**	**001**	**000**	**000**	**002**	**002**	**000**	**000**
107	Thiếu vitamin khác -Other vitamin deficiencies.	**E51-E56**	**905**	**341**	**010**	**000**	**036**	**018**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
108	hậu quả của suy dinh dưỡng và thiếu chất dinh dưỡng khác -Sequalae of malnutrition and other nutritional deficiencies	**E64**	**423**	**347**	**084**	**000**	**092**	**049**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
109	Béo phì - Obesity	**E66**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
110	Giảm lượng máu -Volume depletion	**E86**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
111	Bệnh khác về nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hoá - Other endocrine, nutritional and metabolic disorders	**E15-E35,E58-E63,E65-E67, E85-E87, E90**	**2574**	**1698**	**239**	**005**	**189**	**109**	**002**	**000**	**005**	**002**	**000**	**000**
	Chương V: Rối loạn tâm thần và hành vi - Chapter V: Mental and behavioural disorders	**F00- F99**	**9702**	**6064**	**350**	**003**	**234**	**150**	**000**	**000**	**007**	**002**	**000**	**000**
112	Sa sút trí tuệ - Dementia	**F00- F03**	**067**	**050**	**001**	**000**	**001**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
113	Rối loạn tâm thần và ứng xử liên quan uống rượu - Mental and behavioural disorders due to use of alcohol	**F10**	**007**	**000**	**000**	**000**	**006**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
114	Rối loạn tâm thần và ứng xử liên quan dùng các chất kích thích tâm lí khác - Mental and behavioural disorders due to other psychoactive substances use	**F11- F19**	**005**	**001**	**000**	**000**	**007**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
115	Tâm thần phân liệt, rối loạn dạng phân liệt và hoang tưởng - Schizophrenia, schiztypal and delusional disorders	**F20- F29**	**363**	**125**	**002**	**000**	**007**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
116	Rối loạn khí sắc - Mood (affective) disorders.	**F30- F39**	**060**	**030**	**002**	**000**	**003**	**002**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
117	Loạn thần kinh, rối loạn gắn liền với các yếu tố stress và các rối loạn thuộc thân thể - Neurotic, sterss - related and somatoform disorders	**F40- F48**	**9376**	**5834**	**109**	**002**	**142**	**103**	**000**	**000**	**002**	**000**	**000**	**000**
118	Chậm phát triển tâm thần -Mental retardation	**F70- F79**	**041**	**014**	**019**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
119	Rối loạn tâm thần và nhân cách khác - Other mental and behavioural disorders	**F04-F09 ,F50-F69, F80-F99**	**721**	**391**	**218**	**001**	**068**	**042**	**000**	**000**	**004**	**001**	**000**	**000**
	Chương VI: Bệnh của hệ thống thần kinh - Chapter VI: Diseases of the nervous system	**G00-G99**	**22509**	**13043**	**523**	**007**	**634**	**325**	**000**	**000**	**071**	**048**	**000**	**000**
120	Viêm hệ thần kinh trung ương -Inflamatory diseases of the central nervous system	**G00-G09**	**012**	**000**	**006**	**000**	**008**	**002**	**000**	**000**	**003**	**000**	**000**	**000**
121	Parkinson - Parkinson's disease	**G20**	**055**	**013**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
122	Alzheimer - Alzheimer's disease	**G30**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
123	Xơ cứng nhiều nơi -Multiple sclerosis	**G35**	**011**	**003**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
124	Động kinh -Epilepsy	**G40- G41**	**934**	**343**	**165**	**001**	**143**	**044**	**000**	**000**	**033**	**021**	**000**	**000**
125	Đau nửa đầu và các hội chứng đau đầu khác - Migraine and other headache syndromes.	**G43-G44**	**3965**	**1939**	**038**	**000**	**149**	**102**	**000**	**000**	**001**	**000**	**000**	**000**
126	Cơn thiếu máu não thoáng qua và các hội chứng tương tự -Transient cerebral ischaemic attacks and related syndromes	**G45**	**1332**	**530**	**005**	**000**	**132**	**077**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
127	Tổn thương thần kinh, rễ và đám rối thần kinh - Nerve, nerve root and plexus disorders	**G50-G59**	**3476**	**2021**	**136**	**001**	**157**	**082**	**000**	**000**	**015**	**011**	**000**	**000**

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
128	Liệt não, hội chứng liệt khác - Cerebral palsy and other paralytic syndromes	**G80-G83**	**1087**	**318**	**118**	**000**	**074**	**028**	**000**	**000**	**014**	**011**	**000**	**000**
129	Bệnh khác của hệ thần kinh - Other diseases of the nervous system	**G10-G13,G21-G26,G31-G32,G36-G37, G46-G47, G60-G73, G90-G99**	**16106**	**9538**	**085**	**001**	**141**	**082**	**000**	**000**	**005**	**005**	**000**	**000**
	Chương VII: Bệnh của mắt và phần phụ - Chapter VII: Diseases of the eye and adnexa	**H00-H59**	**44242**	**27328**	**4784**	**001**	**031**	**013**	**000**	**000**	**004**	**002**	**000**	**000**
130	Viêm mi mắt - Inflammation of eyelid	**H00-H01**	**4206**	**2820**	**591**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
131	Viêm kết mạc ,tổn thương khác của kết mạc - Conjunctivitis and other disoders of conjunctiva	**H10-H13**	**21793**	**12102**	**3975**	**000**	**017**	**004**	**000**	**000**	**001**	**001**	**000**	**000**
132	Viêm giác mạc, tổn thương khác của củng mạc và giác mạc Keratitis and other disorders of sclera and cornea.	**H15-H19**	**6279**	**3841**	**235**	**000**	**002**	**001**	**000**	**000**	**001**	**001**	**000**	**000**
133	Đục thể thuỷ tinh, tổn thương khác của thể thuỷ tinh - Cataract and other disorders of lens	**H25-H28**	**9244**	**5275**	**012**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
134	Bong và rách võng mạc - Retinal detachments and breaks	**H33**	**064**	**027**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
135	Glôcôm - Glaucoma	**H40-H42**	**1357**	**874**	**009**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
136	Lác mắt - Strabismus	**H49-H50**	**036**	**016**	**017**	**000**	**002**	**002**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
137	Tật khúc xạ, các rối loạn điều tiết - Disorders of refraction and accomodation	**H52**	**3356**	**2220**	**483**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
138	Mù loà và giảm thị lực - Blindness and low vision	**H54**	**003**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
139	Các bệnh khác của mắt và phần phụ mắt - Other diseases of the eye and adnexa	**H30-H32, H02-H22, H34-H36,H43-H48,H51,H53-H55,H59**	**3386**	**2050**	**151**	**001**	**012**	**006**	**000**	**000**	**002**	**000**	**000**	**000**
	Chương VIII: Bệnh của tai và xương chũm Chapter VIII: Diseases of the ear and mastoid process	**H60-H95**	**16313**	**10610**	**1358**	**065**	**1303**	**1121**	**002**	**000**	**015**	**006**	**006**	**000**
140	Viêm tai giữa , bệnh khác của tai giữa và xương chũm - Otitis media and other disorders of middle ear and mastoid	**H65-H75**	**3456**	**1874**	**808**	**001**	**027**	**015**	**001**	**000**	**008**	**005**	**004**	**000**
141	Mất thính giác -Hearing loss	**H90-H91**	**239**	**104**	**032**	**000**	**001**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
142	Bệnh khác của tai và xương chũm- Other diseases of the ear and mastoid process	**H60-H62, H80-H83, H92-H95**	**12831**	**8706**	**554**	**064**	**1276**	**1105**	**001**	**000**	**007**	**001**	**002**	**000**
	Chương IX: Bệnh của hệ tuần hoàn - Chapter IX: Diseases of the circulatory system	**I00-I99**	**117862**	**64379**	**231**	**159**	**3616**	**2066**	**015**	**003**	**020**	**012**	**002**	**001**
143	Thấp khớp cấp -Acute rheumatic heart disease	**I00-I02**	**122**	**084**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
144	Bệnh thấp tim mãn -Chronic rheumatic disease	**I05-I09**	**287**	**195**	**007**	**000**	**001**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
145	Tăng huyết áp nguyên phát -Essential (primary) hypertension	**I10**	**108522**	**54834**	**007**	**093**	**1527**	**1073**	**000**	**000**	**003**	**000**	**000**	**000**
146	Bệnh tăng huyết áp khác -Other hypertensive diseases	**I11-I15**	**138**	**086**	**000**	**000**	**002**	**002**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
147	Nhồi máu cơ tim -Acute myocardial infarction	**I21-I22**	**163**	**041**	**000**	**005**	**141**	**047**	**002**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
148	Bệnh tim thiếu máu cục bộ khác -Other ischaemic heart diseases	**I20, I23-I25**	**4222**	**2217**	**002**	**007**	**607**	**267**	**002**	**001**	**005**	**003**	**000**	**000**
149	Tắc động mạch phổi -Pulmonary embolism	**I26**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
150	Rối loạn dẫn truyền và loạn nhịp tim - Conduction disorders and cardiac arrhythymias	**I44-I49**	**1224**	**669**	**019**	**046**	**315**	**174**	**014**	**004**	**008**	**004**	**001**	**001**
151	Suy tim - Heart failure	**I50**	**1173**	**689**	**003**	**004**	**390**	**241**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
152	Bệnh tim khác - Other heart diseases	**I27- I43, i51-I52**	**202**	**096**	**017**	**000**	**014**	**003**	**002**	**001**	**001**	**000**	**000**	**000**
153	Chảy máu não -Intracerebral haemorrhage	**I60-I62**	**101**	**041**	**002**	**000**	**106**	**044**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
154	Nhồi máu não -Cerebral infarction	**I63**	**297**	**108**	**000**	**000**	**172**	**062**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
155	Tai biến mạch máu não, không xác định rõ chảy máu hoặc do nhồi máu - Stroke, not specified as haemorrhage or infarction	**I64**	**128**	**046**	**001**	**000**	**124**	**048**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
156	Bệnh mạch máu não khác -Other cerebrovascular diseases	**I65-I69**	**844**	**256**	**000**	**001**	**209**	**080**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
157	Xơ vữa độngmạch-Atherosclerosis	**I70**	**027**	**012**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
158	Bệnh mạch máu ngoại vi khác -Other peripheral vascular disease	**I73**	**055**	**028**	**000**	**000**	**002**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
159	Nghẽn và huyết khối động mạch - Arterial embolism and thrombosis	**I74**	**035**	**013**	**000**	**000**	**002**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
160	Bệnh khác của động mạch, tiểu động mạch và mao mạch - Other diseases of arteries, arterioles and capillaries	**I71-I72**	**037**	**012**	**003**	**000**	**005**	**002**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
161	Viêm tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch huyết khối, nghẽn mạch và huyết khối tĩnh mạch -Phlebitis, thrombophlebitis,venous embolism and thrombosis	**I80-I82**	**033**	**011**	**000**	**000**	**003**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
162	Dãn tĩnh mạch chi dưới - Varicose veins of lower extremities	**I83**	**537**	**356**	**003**	**000**	**002**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
163	Trĩ - Haemorrhoids	**I84**	**4427**	**2160**	**028**	**000**	**113**	**052**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
164	Các bệnh khác của bộ máy tuần hoàn - Other diseases of the circulatory system	**I85-I99**	**9262**	**7318**	**144**	**002**	**118**	**047**	**000**	**000**	**007**	**007**	**000**	**000**
	Chương X: Bệnh của hệ hô hấp - Chapter X: Diseases of the respiratory system	**J00-J99**	**144587**	**77260**	**48436**	**1477**	**6480**	**3011**	**126**	**663**	**4107**	**2149**	**334**	**242**

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
165	Viêm họng và viêm amidan cấp - Acute pharyngitis and acute tonsillitis	**J02- J03**	**32624**	**16448**	**14822**	**117**	**1039**	**703**	**092**	**069**	**788**	**600**	**245**	**181**
166	Viêm thanh, khí quản cấp - Acute laryngitis and tracheitis	**J04**	**705**	**371**	**373**	**000**	**156**	**095**	**000**	**000**	**135**	**125**	**000**	**000**
167	Viêm cấp đường hôhấp trên khác Other acute upper respiratory infections	**J00- J01, J05-J06**	**55731**	**29502**	**22475**	**019**	**523**	**271**	**007**	**005**	**473**	**418**	**015**	**009**
168	Cúm - Influenza	**J10- J11**	**1593**	**894**	**802**	**002**	**835**	**438**	**001**	**001**	**416**	**387**	**004**	**004**
169	Các bệnh viêm phổi -Pneumonia	**J12 -J18**	**4079**	**1964**	**2059**	**005**	**1613**	**704**	**005**	**004**	**872**	**794**	**017**	**017**
170	Viêm phế quản và viêm tiểu phế quản cấp - Acute bronchitis and acute bronchiolitis	**J20- J21**	**23945**	**11160**	**16605**	**026**	**1477**	**675**	**013**	**008**	**1160**	**1068**	**041**	**026**
171	Viêm xoang mạn tính -Chronic sinusitis	**J32**	**5181**	**2892**	**257**	**001**	**028**	**017**	**000**	**000**	**005**	**000**	**000**	**000**
172	Bệnh của mũi và các xoang phụ của mũi - Other diseases of nose and nasal sinuses	**J30- J31, J33-J34**	**21075**	**12452**	**6956**	**000**	**029**	**013**	**000**	**000**	**001**	**000**	**000**	**000**
173	Bệnh mạn tính của amidan và của VA - Chronic diseases of tonsils and adenoids	**J35**	**3598**	**1474**	**1780**	**000**	**126**	**059**	**000**	**000**	**046**	**024**	**000**	**000**
174	Bệnh khác đường hô hấp trên - Other diseases of upper respiratory tract	**J36- J39**	**764**	**485**	**143**	**000**	**015**	**005**	**000**	**000**	**002**	**002**	**000**	**000**
175	Viêm phế quản tràn khí và các bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính - Bronchitis, emphysema and other chronic obstructive diseases	**J40- J44**	**5910**	**1766**	**137**	**010**	**668**	**157**	**000**	**000**	**005**	**003**	**000**	**000**
176	Hen - Asthma	**J45- J46**	**8782**	**3926**	**2662**	**295**	**930**	**347**	**008**	**002**	**408**	**270**	**021**	**011**
177	Giãn phế quản - Bronchiectasis	**J47**	**037**	**027**	**000**	**000**	**002**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
178	Bệnh phổi không do phế cầu khuẩn - Pneumoconiosis	**J60**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
179	Bệnh khác của bộ máy hô hấp - Other diseases of respiratory system.	**J22, J66-J99**	**229**	**105**	**027**	**000**	**088**	**032**	**001**	**001**	**008**	**007**	**000**	**000**
	Chương XI: Bệnh của hệ tiêu hoá - Chapter XI: Diseases of the digestive system	**K00-K93**	**78948**	**42699**	**13832**	**070**	**4816**	**2266**	**010**	**007**	**1151**	**735**	**019**	**018**
180	Sâu răng - Dental caries	**K02**	**11852**	**5903**	**3143**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
181	Tổn thương khác liên quan đến răng và mô quanh răng - Other disorders of teeth and supporting structures	**K03- K08,K00- K01**	**16760**	**9391**	**3129**	**001**	**015**	**007**	**000**	**000**	**007**	**007**	**000**	**000**
182	Bệnh khác của khoang miệng, tuyến nước bọt và hàm - Other diseases of the oral cavity, salivary glands and jaws	**K09- K14**	**2134**	**1118**	**602**	**000**	**066**	**027**	**000**	**000**	**039**	**018**	**000**	**000**
183	Loét dạ dày và tá tràng -Gastric and duodenal ulcer	**K25- K27**	**079**	**032**	**002**	**000**	**003**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
184	Viêm dạ dày và tá tràng Gastritis and duodenitis	**K29**	**33807**	**18107**	**666**	**046**	**1513**	**815**	**001**	**000**	**040**	**000**	**001**	**000**

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
185	Bệnh khác của thực quản, dạ dày và tá tràng - Other diseases of oesophagus, stomach, duodenum	**K20-K23,K28, K30-K31**	**11929**	**6306**	**5556**	**015**	**1003**	**518**	**008**	**006**	**613**	**432**	**015**	**015**
186	Bệnh của ruột thừa -Diseases of appendix	**K35- K38**	**1454**	**768**	**215**	**001**	**952**	**499**	**000**	**000**	**120**	**005**	**000**	**000**
187	Thoát vị bẹn - Inguinal hernia	**K40**	**309**	**036**	**088**	**000**	**090**	**007**	**000**	**000**	**021**	**015**	**000**	**000**
188	Các thoát vị khác - Other hernia	**K41-K46**	**086**	**026**	**007**	**000**	**007**	**005**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
189	Bệnh Crohn (viêm ruột non từng vùng) và viêm loét đại tràng -Crohn's disease and ulcerative colitis	**K50-K51**	**1973**	**1178**	**028**	**000**	**015**	**010**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
190	Tắc liệt ruột và tắc ruột không do thoát vị - Paralytic ileus, intestinal obstruction without hernia	**K56**	**380**	**129**	**264**	**000**	**291**	**102**	**000**	**002**	**193**	**189**	**000**	**000**
191	Bệnh túi thừa của ruột non -Diverticular disease of intestine	**K57**	**002**	**000**	**000**	**000**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
192	Bệnh khác của ruột non và màng bụng - Other diseases of intestine peritoneum	**K52-K55, K58-K67**	**4328**	**1997**	**750**	**002**	**174**	**059**	**001**	**001**	**041**	**028**	**003**	**003**
193	Bệnh gan do rượu -Alcoholic liver disease	**K70**	**035**	**002**	**005**	**000**	**005**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
194	Các bệnh khác của gan -Other diseases of liver	**K71- K77**	**1979**	**794**	**018**	**002**	**115**	**027**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
195	Sỏi mật và viêm túi mật -Cholelithiasis and cholecystitis	**K80-K81**	**1798**	**970**	**002**	**002**	**123**	**084**	**000**	**000**	**001**	**000**	**000**	**000**
196	Viêm tuỵ cấp và bệnh khác của tuỵ - Acute pancreatitis and other diseases of pancreas	**K85-K86**	**090**	**024**	**008**	**000**	**099**	**021**	**001**	**000**	**010**	**002**	**000**	**000**
197	Bệnh khác của bộ máy tiêu hoá - Other diseases of the digestive system	**K87-K93,K82-K83**	**1394**	**434**	**333**	**000**	**531**	**156**	**000**	**000**	**061**	**039**	**000**	**000**
	Chương XII: Bệnh của da và tổ chức dưới da. - Chapter XII: Diseases of skin and subcutanneous tissue	**L00-L99**	**20400**	**10537**	**4464**	**002**	**254**	**097**	**002**	**000**	**108**	**080**	**003**	**000**
198	Bệnh nhiễm khuẩn da và mô tế bào dưới da - Infections of skin and subcutaneous tissue	**L00- L08**	**2947**	**1302**	**962**	**000**	**157**	**062**	**000**	**000**	**077**	**063**	**000**	**000**
199	Bệnh khác của da và mô tế bào dưới da - Other diseases of skin and subcutaneous tissue	**L10-L99**	**19142**	**9801**	**4011**	**002**	**122**	**037**	**002**	**000**	**032**	**019**	**003**	**000**
	Chương XIII: Bệnh của hệ thống cơ, xương và mô liên kết Chapter XIII: Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	**M00-M99**	**73979**	**42819**	**668**	**006**	**924**	**514**	**000**	**000**	**015**	**006**	**000**	**000**
200	Viêm khớp dạng thấp và viêm khớp khác - Rheumatoid arthritis, other inflamatory polyarthropaties	**M05-M14**	**20107**	**15974**	**179**	**001**	**416**	**223**	**000**	**000**	**009**	**005**	**000**	**000**
201	Bệnh thoái hoá khớp -Arthrosis	**M15-M19**	**5262**	**2248**	**013**	**003**	**108**	**062**	**000**	**000**	**002**	**000**	**000**	**000**
202	Biến dạng các chi mắc phải - Accquired deformities of limbs	**M20- M21**	**5130**	**3455**	**005**	**000**	**003**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
203	Bệnh khác của khớp -Other joint disorders	**M00-M03, M22-M25**	**11164**	**5354**	**196**	**000**	**124**	**075**	**000**	**000**	**002**	**000**	**000**	**000**
204	Bệnh của hệ thống tổ chức liên kết - Systematic connective tissue disorders	**M30-M36**	**115**	**087**	**023**	**000**	**004**	**002**	**000**	**000**	**001**	**001**	**000**	**000**
205	Trật đốt sống cổ và các đốt sống khác - Cervical and other interverbral disc disorders	**M50-M51**	**1897**	**1017**	**006**	**000**	**063**	**033**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
206	Bệnh khác của cột sống - Other dorsopathies	**M40-M49, M53-M54**	**35051**	**19370**	**127**	**002**	**570**	**313**	**000**	**000**	**005**	**004**	**000**	**000**
207	Tổn thương các mô mềm -Soft tissue disorders	**M60-M79**	**3380**	**1736**	**220**	**000**	**106**	**049**	**000**	**000**	**004**	**000**	**000**	**000**
208	Di tật về mật độ và cấu trúc của xương - Disorders of bone density and structure	**M80-M85**	**767**	**610**	**000**	**000**	**002**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
209	Viêm xương tuỷ - Osteomyelitis	**M86**	**016**	**003**	**001**	**000**	**002**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
210	Bệnh khác của hệ xương khớp, cơ và mô liên kết - Other diseases of the musculo-skeletal system and connective tissue	**M87-M99**	**3853**	**727**	**015**	**012**	**021**	**016**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
	Chương XIV: Bệnh của hệ tiết niệu sinh dục - Chapter XIV: Diseases of the genitourinary system B212	**N00-N99**	**31944**	**16890**	**1169**	**000**	**1130**	**641**	**000**	**000**	**051**	**019**	**000**	**000**
211	Hội chứng viêm thận cấp và tiến triển nhanh - Acute and rapidly prograssive nephritis syndromes	**N00-N01**	**017**	**013**	**006**	**000**	**010**	**007**	**000**	**000**	**001**	**001**	**000**	**000**
212	Bệnh cầu thận khác -Other glomerular diseases	**N02-N08**	**381**	**175**	**103**	**000**	**011**	**006**	**000**	**000**	**002**	**000**	**000**	**000**
213	Bệnh ống thận kẽ -Renal tubulo-interstitial diseases	**N10-N16**	**128**	**063**	**026**	**000**	**003**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
214	Suy thận - Renal failure	**N17-N19**	**5652**	**2795**	**000**	**001**	**141**	**085**	**001**	**001**	**003**	**000**	**000**	**000**
215	Sỏi tiết niệu - Urolithiasis	**N20-N23**	**10665**	**4203**	**023**	**009**	**420**	**212**	**000**	**000**	**004**	**001**	**000**	**000**
216	Viêm bàng quang - Cystitis	**N30**	**488**	**290**	**077**	**002**	**046**	**028**	**000**	**000**	**006**	**001**	**000**	**000**
217	Bệnh khác của bộ máy tiết niệu -Other diseases of the urnary system	**N25-N29,N31-N39**	**4227**	**2144**	**292**	**000**	**346**	**199**	**000**	**000**	**008**	**006**	**000**	**000**
218	Quá sản tuyến tiền liệt - Hyperplasia of prostate	**N40**	**3743**	**013**	**343**	**000**	**019**	**001**	**000**	**000**	**005**	**000**	**000**	**000**
219	Tổn thương khác của tuyến tiền liệt - Other disorders of prostate	**N41-N42**	**1284**	**000**	**000**	**000**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
220	Tràn dịch tinhmạc,u nang tinhdịch Hydrocele and spermatocele	**N43**	**052**	**000**	**047**	**000**	**004**	**000**	**000**	**000**	**003**	**002**	**000**	**000**
221	Thừa bao qui đầu, hẹp và nghẹt bao qui đầu - Redundant prepuce, phimosis and paraphimosis	**N47**	**171**	**001**	**100**	**000**	**039**	**000**	**000**	**000**	**029**	**005**	**000**	**000**
222	Bệnh khác của cơ quan sinh dục nam - Other diseases of male genital organs	**N44- N46, N49-N51**	**249**	**010**	**023**	**000**	**035**	**000**	**000**	**000**	**002**	**002**	**000**	**000**
223	Tổn thương của vú -Disorders of breast	**N60-N64**	**1033**	**975**	**016**	**000**	**002**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
224	Viêm vòi trứng và viêm buồng trứng - Salpingitis and oophoritis	**N70**	**084**	**033**	**000**	**000**	**003**	**003**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
225	Viêm nhiễm cổ tử cung - Inflamatory disease of cervix uteri	**N72**	**2268**	**902**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
226	Tổn thương viêm khác của các cơ quan khung chậu nữ - Other inflamatory diseases of female pelvic organs	**N71, N73-N77**	**2394**	**2145**	**030**	**000**	**020**	**020**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
227	Viêm niêm mạc tử cung -Endometriosis	**N80**	**042**	**039**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
228	Sa sinh dục nữ -Female genital prolapse	**N81**	**078**	**062**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
229	Tổn thương không viêm của buồng trứng, vòi fallope và dây chằng rộng - Noinflammatory disorders of ovary, fallopian tube and broad ligament	**N83**	**107**	**106**	**001**	**000**	**044**	**044**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
230	Rối loạn kinh nguyệt -Disorders of menstruation	**N91-N92**	**1914**	**11748**	**051**	**000**	**029**	**029**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
231	Rối loạn mãn kinh và xung quanh mãn kinh khác - Menopausal other perimenopausal disorders	**N95**	**217**	**163**	**000**	**000**	**002**	**002**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
232	Vô sinh nữ - Female infertility	**N97**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
233	Bệnh khác của bộ máy sinh dục tiết niệu - Other disorders of genitourinary tract	**N82, N84-N90,N93-N94, N96, N98-N99**	**1063**	**1056**	**022**	**000**	**042**	**041**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
	Chương XV: Chửa,đẻ và saođẻ - Chapter XV: Pregnancy, childbirth and the puerperium	**O00-O99**	**4826**	**4348**	**014**	**084**	**7250**	**7391**	**000**	**000**	**005**	**003**	**000**	**000**
234	Xẩy thai tự nhiên -Spontaneous abortion	**O03**	**162**	**159**	**000**	**001**	**070**	**057**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
235	Xẩy thai do can thiệp y tế -Medical abortion	**O04**	**000**	**000**	**000**	**000**	**008**	**002**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
236	Xẩy thai khác - Other pregnancies with abortive outcome	**O00-O02,O05-O08**	**304**	**300**	**000**	**000**	**267**	**262**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
237	Phù nề, protein-niệu, tăng huyết áp, rối loạn thai nghén, đẻ và sau đẻ - Oedema,proteinuria, hyper- tensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	**O10-O16**	**100**	**078**	**001**	**000**	**055**	**031**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
238	Rau tiền đạo, rau bong sớm (U máu sau rau) và chảy máu trước khi đẻ - Placeta praevia, premature separation of placenta and antepartum haemorrhage	**044-O46**	**027**	**027**	**000**	**000**	**010**	**010**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
239	Chăm sóc khác cho người mẹ liên quan đến thai, buồng ối và những vấn đề có thể xy ra do đẻ-Other maternal care related to fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	**O30-O43,O47-O48**	**3564**	**3159**	**004**	**000**	**575**	**574**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
240	Đẻ khó do cản trở (vật chướng ngại) - Obstructed labour	**O64-O66**	**000**	**000**	**000**	**000**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
241	Chảy máu sau đẻ - Postpartum haemorrhage	**O72**	**006**	**006**	**000**	**000**	**008**	**008**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
242	Các biến chứng khác của chửa đẻOther complications pregnancy and delivery	**O20-O29,O60-O63,O67-O71, O73-O75,O81-O84**	**775**	**723**	**006**	**006**	**2290**	**2288**	**000**	**000**	**004**	**003**	**000**	**000**
243	Đẻ tự nhiên đơn giản -Single spontaneous delivery	**O80**	**093**	**086**	**004**	**077**	**3555**	**3486**	**000**	**000**	**001**	**000**	**000**	**000**
244	Các biến chứng liên quan sinh đẻ và những vấn đề sản khoa chưa xếp ở chỗ khác - Complications predominantly related to the puerperium obstetric conditions, not elsewhere classified	**O85-O99**	**064**	**053**	**001**	**000**	**021**	**021**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
	Chương XVI: Một số bệnh trong thời kì chu sinh - Chapter XVI: Certain conditions originating in the perinatal period	**P00-P96**	**1408**	**613**	**1369**	**000**	**1383**	**602**	**004**	**001**	**1377**	**1376**	**004**	**004**
245	Bệnh lí thai nhi và sơ sinh do biến chứng thai nghén, chửa, đẻ -Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	**P00-P04**	**1099**	**475**	**1093**	**000**	**1070**	**459**	**000**	**000**	**1067**	**1067**	**000**	**000**
246	Thai chậm phát triển, suy dinh dưỡng, rối loạn gắn liền với thai nghén và cân nặng không đủ khi sinh - Slow fetal growth, fetal malnutrition and disorders related to short gestation and low birth weight	**P05-P07**	**047**	**026**	**046**	**000**	**074**	**038**	**003**	**000**	**074**	**074**	**003**	**003**
247	Các chấn thương sản khoa - Birth trauma	**P10-P15**	**000**	**000**	**000**	**000**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
248	Thiếu ô xy trong tử cung và trong đẻ - Intrauterine hypoxis and birth asphyxia	**P20-P21**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
249	Các tổn thương hô hấp đặc hiệu khác của thời kỳ chu sinh -Other respiratory disorders originating in the perinatal period	**P22-P28**	**013**	**005**	**011**	**000**	**024**	**007**	**001**	**001**	**024**	**024**	**001**	**001**
250	Nhiễm khuẩn và kí sinh vật bẩm sinh - Congenital infectious and parasitic diseases	**P35-P37**	**047**	**020**	**047**	**000**	**124**	**055**	**000**	**000**	**122**	**122**	**000**	**000**
251	Nhiễm khuẩn đặc hiệu khác thời kỳ chu sinh - Other infectious specific to the perinatal period	**P38-P39**	**017**	**007**	**016**	**000**	**003**	**002**	**000**	**000**	**003**	**003**	**000**	**000**
252	Bệnh tan máu của thai và sơ sinh-Haemolytic disease of fetus and newborn.	**P55**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
253	Tổn thương khác có nguồn gốc trong thời kỳ chu sinh - Other conditions originating in the perinatal period	**P08,P29, P50-P54,P56-P96**	**185**	**080**	**156**	**000**	**088**	**041**	**000**	**000**	**087**	**086**	**000**	**000**
	Chương XVII: Dị dạng bẩm sinh, biến dạng của cromosom - Chapter XVII: Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	**Q00-Q99**	**1432**	**803**	**367**	**000**	**051**	**025**	**001**	**000**	**015**	**009**	**000**	**000**

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
254	Gai đôi cột sống - Spina bifida	**Q05**	**000**	**000**	**000**	**000**	**002**	**002**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
255	Dị tật bẩm sinh khác của hệ thần kinh - Other congenital malforma-tions of the nervous system	**Q00-Q04,Q06-Q07**	**006**	**002**	**003**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
256	Dị tật bẩm sinh khác của bộ máy tuần hoàn - Congenital malfor-mation of the circulatory system	**Q20-Q28**	**205**	**133**	**131**	**000**	**001**	**001**	**000**	**000**	**001**	**001**	**000**	**000**
257	Sứt môi và hở hàm ếch -Cleft lip and cleft palate	**Q35-Q37**	**007**	**003**	**004**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
258	Không có, tịt hoặc hẹp ruột non - Absence, atresia and stenosis of small intestine	**Q41**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
259	Dị tật bẩm sinh khác của bộ máy sinh dục tiết niệu - Other malformations of the genitourinary system	**Q38-Q40,Q42-Q45**	**031**	**014**	**022**	**000**	**002**	**002**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
260	Tinh hoàn lạc chỗ - Undescended testicle	**Q53**	**009**	**001**	**009**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
261	Dị dạng bẩm sinh của bộ máy sinh dục tiết niệu - Congenital malformations of genital organs	**Q50-Q52,Q54-Q64**	**188**	**153**	**026**	**000**	**010**	**011**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
262	Dị dạng bẩm sinh hông -Congenital deformities of hip	**Q65**	**009**	**004**	**005**	**000**	**002**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
263	Dị dạng bẩm sinh bàn chân - Congenital deformities of feet	**Q66**	**050**	**019**	**013**	**000**	**002**	**002**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
264	Dị dạng bẩm sinh khác của hệ xương và cơ - Other congenital malformations and deformations of the musculo skeletal system	**Q67-Q79**	**034**	**016**	**022**	**000**	**001**	**000**	**000**	**000**	**001**	**001**	**000**	**000**
265	Dị dạng bẩm sinh khác - Other congenital malformations	**Q10-Q13,Q30-Q34,Q80-Q89**	**056**	**030**	**031**	**000**	**007**	**004**	**000**	**000**	**006**	**004**	**000**	**000**
266	Dị thường nhiễm sắc thể, chưa xếp ở chỗ khác - Chromosomal abnormalities, not elsewhere sclassified	**Q90-Q99**	**004**	**004**	**003**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
	Chương XVIII: Triệu chứng, dấu hiệu và phát hiện bất thường lâm sàng, xét nghiệm - Chapter XVIII: Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	**R00-R99**	**23555**	**13481**	**2765**	**023**	**1250**	**561**	**026**	**013**	**337**	**251**	**031**	**026**
267	Đau bụng và khung chậu -Abdominal and pelvic pain	**R10**	**3829**	**2440**	**512**	**003**	**206**	**124**	**000**	**000**	**031**	**005**	**000**	**000**
268	Sốt không rõ nguyên nhân -Fever of unknown origin	**R50**	**1902**	**911**	**1269**	**007**	**216**	**086**	**001**	**001**	**119**	**105**	**002**	**002**
269	Lão suy - Senility	**R54**	**012**	**001**	**000**	**001**	**000**	**002**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
270	Các triệu chứng, dấu hiệu và kết quả bất thường về khám lâm sàng và xét nghiệm khác, chưa xếp ở chỗ khác - Other symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	**R00- R09, R11 - R49, R50- R53, R55- R99**	**17971**	**10253**	**1029**	**017**	**838**	**351**	**025**	**012**	**187**	**141**	**029**	**024**

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	Chương XIX: Vết thương, ngộ độc và kết quả của các nguyên nhân bên ngoàiChapter XIX: Iinjury, poisoning and certain other consequences of external causes	**S00-T 98**	**37564**	**13585**	**6634**	**016**	**8155**	**2135**	**019**	**003**	**1243**	**492**	**015**	**000**
271	Vỡ xương sọ và các xương mặt - Fracture of skull and facial bones	**S02**	**238**	**054**	**019**	**000**	**106**	**018**	**000**	**000**	**007**	**001**	**000**	**000**
272	Gãy xương cổ, ngực, khung chậu-Fracture of neck, thorax or pelvis.	**S12,S22,S32,T08**	**197**	**047**	**003**	**000**	**018**	**002**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
273	Gãy xương đùi - Fracture of femur	**S72**	**494**	**193**	**043**	**002**	**153**	**068**	**002**	**000**	**015**	**007**	**014**	**000**
274	Gãy các phần khác của chi: do lao động và giao thông - Fracture of other lim bones	**S42, S52,S62,S82,S92,T10,T12**	**5972**	**1982**	**967**	**000**	**621**	**202**	**000**	**000**	**134**	**029**	**000**	**000**
275	Gãy nhiều xương của cơ thể: do lao động và giao thông -Fractures involving multiple body regions	**T02**	**077**	**021**	**005**	**000**	**050**	**015**	**000**	**000**	**001**	**000**	**000**	**000**
276	Sai khớp, bong gân, tổn thương khu trú và ở nhiều vùng cơ thể -Dislocations, sprains and strains of specified and multiple body regions	**S03, S13, S23, S33, S43, S53, S63, S73, S83, S93, T03**	**1946**	**650**	**086**	**000**	**181**	**042**	**000**	**000**	**003**	**002**	**000**	**000**
277	Thương tổn do chấn thương ở mắt và hốc mắt -Injury of eye and orbit	**S05**	**020**	**007**	**001**	**000**	**003**	**000**	**000**	**000**	**001**	**001**	**000**	**000**
278	Thương tổn do chấn thương trong sọ - Intracranial injury	**S06**	**341**	**097**	**022**	**003**	**089**	**010**	**004**	**000**	**004**	**000**	**000**	**000**
279	Thương tổn do chấn thương các nội tạng khác - Injury of other internal organs	**S26-S27,S36- S37**	**022**	**008**	**002**	**000**	**018**	**002**	**003**	**001**	**003**	**002**	**000**	**000**
280	Chấn thương dập nát và cắt cụt đã xác định và nhiều vùng trong cơ thể - Crushing injuries and traumatic amputation or specified and multiple body regions	**S07-S08, S17 - S18,S28, S38, S47-S48, S57-S58, S67-S68, S77-S78, S87-S88, S97 - S98, T04- T05**	**601**	**083**	**008**	**000**	**128**	**024**	**000**	**000**	**009**	**004**	**000**	**000**

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
281	Các tổn thương khác do chấn thương xác định và ở nhiều ni -Other injuries of specified, unspecified and multiple body regions	**S00 - S01, S04, S09- S11, S14- S16, S19 - S21,S24-S25, S29-S31, S34-S35, S39-S41, S44-S46, S49-S51, S54-S56, S59-S61, S64-S66, S69-S71, S74-S76, S79-S81, S84-S86, S89-S91,**	**21813**	**7596**	**3384**	**003**	**4247**	**964**	**000**	**000**	**616**	**267**	**000**	**000**
282	Hậu quả do dị vật vào hốc tự nhiên - Effects of foreign body entert hrough natural orifice	**T15-T19**	**1035**	**372**	**143**	**001**	**018**	**006**	**001**	**001**	**005**	**002**	**001**	**001**
283	Bỏng và sự ăn mòn -Burnss and corrosions	**T20-T32**	**592**	**230**	**230**	**001**	**138**	**050**	**000**	**000**	**047**	**034**	**000**	**000**
284	Nhiễm độc thuốc và các sinh phẩm - Poisoning by drugs and biological substances	**T36- T50**	**072**	**010**	**008**	**003**	**032**	**009**	**000**	**000**	**007**	**006**	**000**	**000**
285	Tác hại của các chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc - Toxic effects of substances chiefly nonmedical as to source	**T51- T65**	**153**	**072**	**024**	**001**	**088**	**043**	**000**	**000**	**009**	**003**	**000**	**000**
286	Các hội chứng do điều trị xấu -Maltreatment syndromes	**T74**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
287	Hiệu quả của các nguyên nhân bên ngoài khác và không xác định - Other and unspecified effects of external causes	**T33- T35, T66-T73, T75-T78**	**1927**	**943**	**738**	**009**	**282**	**136**	**002**	**001**	**105**	**046**	**001**	**000**
288	Một số biến chứng sớm của chấn thương, của chăm sóc ngoại khoa và y học, chưa xếp ở nơi khác -Certain early complications of trauma and complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	**T79-T88**	**130**	**058**	**011**	**002**	**016**	**003**	**000**	**000**	**002**	**000**	**000**	**000**
289	Di chứng, thương tổn do chấn thương, do ngộ độc và hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài -Sequalae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	**T90-T98**	**040**	**017**	**005**	**000**	**002**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
	Chương XX: Nguyên nhân bên ngoài của bệnh tật và tử vong - Chapter XX: External causes of morbidity and mortality	**V01-Y98**	**7361**	**2787**	**298**	**007**	**1151**	**334**	**002**	**001**	**104**	**048**	**002**	**001**
290	Tai nạn giao thông -Transport accidént	**V01-V09,W01 - W19**	**5007**	**344**	**188**	**000**	**678**	**083**	**005**	**000**	**066**	**032**	**000**	**000**
291	Tai nạn do các nguyên nhân sức mạnh cơ học và không cố ý-exposure to inanimate mechanical forces	**W20-W64**	**461**	**164**	**101**	**002**	**045**	**024**	**002**	**001**	**008**	**005**	**001**	**001**

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
292	Tai nạn chết đuối, chết chìm-Accident drowning and submersion	**W65-W84**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
293	Tai nạn do dòng điện bức xạ, nhiệt độ và áp lực không khí quá cao-exposure to electric current radiation and extreme ambian air temperature and pressure	**W85-W99**	**027**	**008**	**001**	**000**	**004**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
294	Tai nạn do khói, lửa, đám cháy-expossure to smoke, fire and fpames	**X00-X09**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
295	Tai nạn do tiếp xúc với các chất nóng - contact with heat and hot	**X10-X19**	**002**	**000**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
296	Tai nạn do tiếp xúc với động vật và cây độc - Contact with venomous animals and plants	**X20-X29**	**197**	**061**	**027**	**000**	**133**	**044**	**000**	**000**	**016**	**003**	**000**	**000**
297	Tai nạn ngộ độc do các chất độc-Accident poisoning by and exposure to noxious substances	**X40-X49**	**062**	**032**	**009**	**003**	**045**	**025**	**001**	**000**	**006**	**005**	**001**	**000**
298	Tự tử -Intentionnal sel - harm.	**X60-X84**	**216**	**127**	**004**	**002**	**321**	**190**	**000**	**000**	**003**	**000**	**000**	**000**
299	Bạo lực đánh nhau - Assault	**X85-Y09**	**762**	**209**	**003**	**000**	**001**	**001**	**000**	**000**	**001**	**001**	**000**	**000**
300	Tai biến của thuốc và các chất sinh học trong điều trị - Drugs medicament and biological substances causing adverseeffects in therapeutic use.	**Y40-Y59**	**008**	**004**	**002**	**000**	**003**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
301	Tai nạn rủi ro với người bệnh trong chăm sóc nội khoa - Misadventures to patients during surgical and medical care.	**Y60-Y69**	**4940**	**2107**	**000**	**000**	**008**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
302	Tai nạn do sử dụng thiết bị trong chẩn đoán và điều trị - Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	**Y70-Y82**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
303	Các yếu tố tăng cường cho nguyên nhân bệnh tật tử vong đã có trong phân loại - Supplementary factors related to cause of morbidity classified elswhere	**Y90-Y98**	**053**	**014**	**000**	**000**	**011**	**002**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
	Chương XXI: Các yếu tố ảnh hưởng đến sức khoẻ người khám nghiệm và điều tra - Chapter XXI: Person encountering health services for examination and investigation.	**Z00-Z99**	**22467**	**19539**	**1434**	**000**	**357**	**300**	**000**	**000**	**019**	**012**	**000**	**000**
304	Người tiếp xúc với các dịch vụ y tế làm các khám xét và điều tra -Person encountering health services for examination and investigation	**Z00- Z01**	**3121**	**1689**	**089**	**025**	**025**	**020**	**000**	**000**	**003**	**000**	**000**	**000**
305	Nhiễm HIV không có triệu chứng - Asymptomatic human immuno deficiency virus infection status	**Z21**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh				Điều trị nội trú							
							Tổng số				Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	Trong đó			Mắc		Số tử vong		Mắc		Số tử vong	
				Nữ	TE <15	Số tử vong	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	<5 tuổi	TS	<5 tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
306	Người có nguy cơ liên quan đến bệnh truyền nhiễm - Other persons with potential health hazards related to communicable diseases	**Z20, Z22- Z29**	**254**	**102**	**092**	**000**	**001**	**001**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
307	Quản lí các biện pháp tránh thai -Contraceptive management	**Z30**	**821**	**819**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
308	Giám sát thai nghén và phát hiện trước đẻ -Antenatal screening and other supervision of pregnancy	**Z34- Z36**	**11879**	**11815**	**010**	**000**	**243**	**239**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
309	Trẻ đẻ ra sống phân theo nơi sinh- Liveborn infants according to place of birth	**Z38**	**007**	**006**	**001**	**000**	**077**	**007**	**000**	**000**	**001**	**001**	**000**	**000**
310	Chăm sóc và khám xét sau đẻ -Postpartum care and examination	**Z39**	**1509**	**1508**	**000**	**000**	**008**	**008**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**	**000**
311	Bệnh do tiếp xúc với dịch vụ y tế phải chăm sóc và khám xét đặc biệt - Persons encountering health services for specific procedures and health care	**Z40- Z54**	**023**	**011**	**008**	**000**	**027**	**007**	**000**	**000**	**003**	**001**	**000**	**000**
312	Bệnh do tiếp xúc với dịch vụ y tế vì những lý do khác - Person encoutering health services for other reasons	**Z31- Z33, Z37,Z55-Z99**	**4908**	**3617**	**1209**	**000**	**045**	**018**	**000**	**000**	**012**	**010**	**000**	**000**

Biểu 16/BCT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỬ VONG TẠI CỘNG ĐỒNG

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

Nguyên nhân tử vong	Tử vong chung		Trong đó					TV mẹ
	Tổng số	Nữ	<1 tuổi	Từ 1-<5 tuổi	Từ 5-<15tuổi	Từ 15-<60 tuổi	≥60 tuổi	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
TỔNG SỐ								
1. Bệnh lao								
2. Viêm gan								
3. Sốt xuất huyết/ sốt vi rút								
4. HIV/AIDS								
5. Ung thư các loại								
6. Khối u lành tính và không rõ T/chất								
7. Đái tháo đường								
8. Các bệnh tâm thần								
9. Viêm não/màng não								
10. Tai biến mạch máu não								
11. Các bệnh khác của hệ tuần hoàn								
12. Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD)								
13. Viêm phổi/viêm phế quản								
14. Bệnh hệ tiêu hóa								
15. Bệnh hệ xương khớp								
16. Bệnh hệ sinh dục tiết niệu								
17. Bệnh lý thời kỳ chu sinh								
18. Tử vong liên quan đến thai nghén và sinh								
19. Tai nạn giao thông	50							
20. Đuối nước	3							
21. Ngộ độc thực phẩm	1							
22. Tự tử	5							
23. Các TNTT khác	3							
24. Các bệnh/triệu chứng khác								
25. Không xác định được nguyên nhân								